

Số: 09/2023/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 06 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND
ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các
khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí
đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được
sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng
3 năm 2021 quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo
dục phổ thông công lập; số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 Quy
định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo
dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch
vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 1271/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa
đổi, bổ sung một số nội dung khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND
ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các
khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở
giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam.



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
I	Các khoản thu quy định mức trần			
1	Dịch vụ vệ sinh	Học sinh/tháng	20.500	Trẻ em Mầm non; học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
2	Tiền ăn bán trú (không bao gồm chất đốt, điện và nước sinh hoạt)	Học sinh/ngày	25.000	Trẻ em Mầm non; học sinh Tiểu học và THCS
5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa (trực trưa)	Học sinh/ngày	5.000	Trẻ em Mầm non; học sinh Tiểu học và THCS
7	Dịch vụ trông giữ xe			
	- Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
	- Xe điện, xe máy	Học sinh/tháng	15.000	
8	Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân phục vụ nuôi ăn bán trú			
	- Học sinh tuyển mới lần đầu	Học sinh/lần	300.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học và THCS
	- Thu bổ sung, thay thế hàng năm	Học sinh/năm	100.000	
10	Dịch vụ dạy thêm các môn văn hóa (kể cả dạy trực tuyến) đối với THCS, THPT, GDTX; học buổi 2 đối với trường tiểu học (khi chưa bố trí đủ giáo viên theo quy định)			
	- Dạy học buổi 2			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	6.000	Học sinh Tiểu học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	7.000	Học sinh Tiểu học
	- Dạy thêm các môn văn hóa với THCS			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	7.000	Học sinh THCS
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	8.000	
	- Dạy thêm các môn văn hóa với THPT, GDTX			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	9.000	Học sinh THPT, GDTX
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	11.000	
11	Tiền Văn phòng phẩm, in đề, giấy thi, giấy nháp cho các lần kiểm tra tập trung, khảo sát chất lượng đánh giá học sinh.	Học sinh/năm	115.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
14	Hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ	Học sinh/tiết	8.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
II	Các khoản thu không quy định mức trần			
	Tiền điện điều hòa, bình nóng lạnh tại các lớp học; tiền chất đốt, tiền điện và nước sinh hoạt phục vụ bán trú, nội trú; dịch vụ đưa đón học sinh; hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường; tiền mua phôi	Học sinh/tháng hoặc học sinh/lần	Thu theo thực tế, nhu cầu	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
	liệu học nghề, tiền thi chứng chỉ nghề theo Chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.			

Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

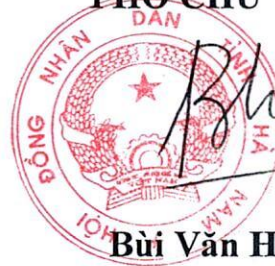
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam Khoá XIX, Kỳ họp thứ mười ba (Kỳ họp thường lệ) thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: TC, GD và ĐT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ ĐB, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; GD và ĐT; Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Hoàng